

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới¹.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, trong đó định hướng nhiều giải pháp để thực hiện hiệu quả các chính sách xã hội cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; giáo dục chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, bãi ngang, ven biển, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

¹ Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo cho vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên”.

- Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 10/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2025-2030.

- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

- Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

- Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

- Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

- Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 28/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030”, tại khoản 6 mục II Phần II quy định: *“Ngoài các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh, sinh viên các trường phổ thông, cơ sở GDNN vùng đồng bào DTTS và miền núi, dự kiến đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách để bổ sung đối tượng, tăng thêm mức hỗ trợ phù hợp đặc thù vùng DTTS và miền núi nhằm tạo điều kiện thuận lợi thực hiện mục tiêu huy động trẻ đến trường, phổ cập giáo dục, thu hút học sinh tốt nghiệp THCS, THPT tham gia học nghề, tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.”*

- Điểm c khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: *“Quyết định*

các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”.

- Điểm l khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh *“Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.*

- Điểm c khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: *“Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; **biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”.*

2. Cơ sở thực tiễn

Gia Lai là tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao so với trung bình chung của tỉnh. Mặc dù Nhà nước đã ban hành các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên DTTS và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế về sinh hoạt, học tập của học sinh. Một bộ phận học sinh DTTS không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng đời sống còn rất khó khăn, có nguy cơ bỏ học hoặc đi học không chuyên cần.

Từ thực tế trên, việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho các đối tượng trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên thường trú tại vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai là hết sức cần thiết, góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, duy trì sĩ số, bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành nghị quyết

Ban hành chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập; tạo điều kiện duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng bỏ học; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo nghị quyết

Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bảo đảm các quy định về trình tự, quy trình, hồ sơ, thủ tục; nội dung Nghị quyết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết tại Tờ trình số 734/TTr-UBND ngày 22/5/2026.

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã dự thảo lần 1 gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các xã, phường, các đơn vị trực thuộc Sở góp ý dự thảo. Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình nội dung dự thảo Nghị quyết; hoàn thiện **dự thảo lần 2** gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Căn cứ báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hoàn thiện **dự thảo lần 3** trình UBND tỉnh; UBND tỉnh trình xin ý kiến Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh (Tại Tờ trình số 926/TTr-UBND ngày 22/6/2026); Đảng ủy UBND tỉnh trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Tại Tờ trình số 1002-TTr/ĐU ngày 24/6/2026).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn và trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú là người DTTS thuộc hộ nghèo; trẻ em là con các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; trẻ em là người khuyết tật hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS và miền núi;

b) Học sinh bán trú là người DTTS (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo), thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi;

c) Học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, thường trú tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi (không bao gồm các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú);

d) Học sinh, sinh viên nội trú người DTTS, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là người khuyết tật, học sinh tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú);

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo nghị quyết: Dự thảo Nghị quyết gồm 4 điều.

3. Nội dung cơ bản: Quy định mức hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

3.1. Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn và trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú là người DTTS thuộc hộ nghèo; trẻ em là con các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; trẻ em là người khuyết tật hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào DTTS và miền núi: 160.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

3.2. Hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh bán trú là người DTTS (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo), thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi: 700.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

3.3. Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo, thường trú tại vùng đồng bào DTTS và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi (không bao gồm các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú): 240.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

3.4. Hỗ trợ học sinh, sinh viên nội trú người DTTS, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là người khuyết tật, học sinh tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú):

a) Học bổng: 1.900.000 đồng/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 10 tháng/năm học.

b) Tiền mua đồ dùng cá nhân một lần: 1.000.000 đồng/khóa.

c) Tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại: 200.000 đồng/năm.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2026 - 2027.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực: Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, dự kiến kinh phí cho 01 năm học khoảng: **161.818.200.000** đồng. Trong đó:

1.1. Hỗ trợ thêm tiền ăn trưa cho 46.034 trẻ mầm non: **66.288.960.000** đồng.

1.2. Hỗ trợ tiền ăn cho 28.603 học sinh phổ thông: **77.531.040.000** đồng.

1.3. Hỗ trợ học sinh, sinh viên ở nội trú tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: **17.998.200.000** đồng.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục gửi kèm).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Thời gian trình thông qua nghị quyết

Dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua tại Kỳ họp giữa năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, (2) Bản so sánh thuyết minh dự thảo Nghị quyết, (3) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội, (4) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, (5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Văn hóa Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đ/c Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, V7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

1. Giáo dục mầm non:

STT	Đối tượng đề xuất chính sách hỗ trợ	Số lượng	Mức hưởng (đồng)	Số tháng	Thành tiền (đồng)
1	Trẻ em nhà trẻ: là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi: - Trẻ em nhà trẻ là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Trẻ em nhà trẻ là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng.	1.652	160.000	9	2.378.880.000
2	Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi, gồm: lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi và lớp mẫu giáo 4 - 5 tuổi: - Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng.	26.778	160.000	9	38.560.320.000

STT	Đối tượng đề xuất chính sách hỗ trợ	Số lượng	Mức hưởng (đồng)	Số tháng	Thành tiền (đồng)
3	Trẻ em mẫu giáo từ trên 5 tuổi: lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi: - Trẻ em mẫu giáo từ trên 5 tuổi là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Trẻ em mẫu giáo từ trên 5 tuổi là người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc hộ nghèo hoặc không có nguồn nuôi dưỡng.	17.604	160.000	9	25.349.760.000
	Tổng cộng	46.034	160.000	9	66.288.960.000

2. Giáo dục phổ thông:

STT	Đối tượng đề xuất chính sách hỗ trợ	Số lượng	Mức hưởng (đồng)	Số tháng	Thành tiền (đồng)
1	Học sinh là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại trường Phổ thông dân tộc bán trú.	3.804	700.000	9	23.965.200.000
2	Học sinh là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo, thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại các trường phổ thông công lập (không thuộc loại hình trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú).	24.799	240.000	9	53.565.840.000

3. Giáo dục nghề nghiệp

S T T	Số lượng người DTTS (thuộc vùng III) sau tốt nghiệp THCS/T HPT vào học trình độ (người)	Trong đó:		Số tháng được hưởng/ năm học	Kinh phí (đồng)				
					Học bổng		Các khoản khác		Tổng kinh phí
					Hỗ trợ 80% theo mức tiền lương cơ sở (đồng/ người/ tháng)	Dự kiến kinh phí (đồng)	Mua đồ dùng cá nhân (1.000.000 đồng/ người/ khóa)	Đi lại (200.000 đồng/ người/năm)	
1	2=3+4	3	4	5	6	7=2*5*6	8	9	10=7+8+9
1	891	161	730	10	1.900.000	16.929.000.000	891.000.000	178.200.000	17.998.200.000

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học
sinh hưởng chính sách;

Xét Tờ trình số 969/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non,
học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh
Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 64/BC-VHXH ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ban
Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho
trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh,
sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn
và trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; trẻ

em là con các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; trẻ em là người khuyết tật hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Học sinh bán trú là người dân tộc thiểu số (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo), thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thường trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú);

d) Học sinh, sinh viên nội trú người dân tộc thiểu số, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là người khuyết tật, học sinh tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú);

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ và thời gian thực hiện

1. Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn và trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo bán trú là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo; trẻ em là con các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng; trẻ em là người khuyết tật hoặc không có nguồn nuôi dưỡng thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 160.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

2. Hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh bán trú là người dân tộc thiểu số (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo), thường trú tại xã khu vực II, khu vực I, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi: 700.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

3. Hỗ trợ tiền ăn đối với học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thường trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú): 240.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 09 tháng/năm học.

4. Hỗ trợ học sinh, sinh viên nội trú người dân tộc thiểu số, thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (không bao gồm học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh là người khuyết tật, học sinh tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú):

a) Học bổng: 1.900.000 đồng/tháng; thời gian hỗ trợ không quá 10 tháng/năm học.

b) Tiền mua đồ dùng cá nhân một lần: 1.000.000 đồng/khóa.

c) Tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại: 200.000 đồng/năm.

5. Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, đồng thời thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

6. Thời gian thực hiện: Từ năm học 2026 - 2027.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 7 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung